

Định lượng Thrombopastin từng phần hoạt hóa APTT
IVD

Lưu trữ: 2 ~ 8°C

NGUYÊN LÝ ĐO

Khi phospholipid phức hợp và canxi clorua (CaCl₂) được thêm vào với huyết tương citrate, các yếu tố của hệ thống đông máu nội tại được kích hoạt; thời gian để hình thành một cục máu đông fibrin sau đó được đo.

ĐÁU HIỆU LÂM SÀNG

Phép đo thời gian của APTT là quy trình đông máu phổ biến nhất được thực hiện trong các phòng thí nghiệm thông thường, bên cạnh thông số PT. APTT đặc biệt nhạy cảm với các khuyết tật của con đường đông máu nội sinh (Các yếu tố VIII, IX, XI, XII).

Nó thường được sử dụng để theo dõi liệu pháp chống đông heparin.

Chẩn đoán lâm sàng không nên được thực hiện trên một kết quả xét nghiệm đơn lẻ; nó phải tích hợp dữ liệu phòng thí nghiệm và lâm sàng khác.

HÓA CHẤT

R 1 Activator	Ellagic acid Buffers and preservatives
R 2 Starter	Calcium chloride (CaCl ₂) 0.02M
Optional	CONTROL NORMAL REF: 1709104 CONTROL PATHOLOGIC REF: 1709106

CHUẨN BỊ

Tất cả các hóa chất sẵn sàng sử dụng

R1: Độ ổn định 1 tháng ở 2 ~ 8°C sau khi mở nắp

LƯU TRỮ VÀ ỔN ĐỊNH

Tất cả các bộ phận của Kit sẽ ổn định cho đến khi hết hạn ghi trên nhãn khi lưu trữ ở nhiệt độ 2~8°C. Bảo vệ tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng và gây nhiễm trong quá trình sử dụng.

Một trầm tích màu vàng có thể hình thành sau khi lưu trữ kéo dài.

Không sử dụng hóa chất đã hết hạn sử dụng. Không đóng băng hóa chất.

Đấu hiệu nhận biết hóa chất hư:

- Xuất hiện hạt và đục
- Giá trị QC không đạt
- Màu thay đổi

THIẾT BỊ YÊU CẦU

- Máy đông máu hoặc đồng hồ định thời và bộ ủ 37°C ± 0,5°C.

- Thiết bị yêu cầu phòng xét nghiệm

MẪU

Huyết tương từ tĩnh mạch pha loãng 1/10 trong dung dịch trisodium citrate 3,8%.

Trộn ngay máu với thuốc chống đông máu. Tránh tạo bọt mẫu.

Ly tâm mẫu ở 2500 vòng trong 15 phút và chuyển huyết tương vào một hộp thủy tinh silicon hoặc hộp nhựa.

Các mẫu có độ đục, vàng da, lipemic hoặc hemolyzed có thể tạo ra các kết quả sai.

Mẫu ổn định trong 2 giờ ở nhiệt độ phòng (15-25°C) hoặc 28 ngày nếu đông lạnh ngay dưới mức -20°C.

QUY TRÌNH ĐO

Hóa chất có thể sử dụng phương pháp bằng tay, máy bán tự động, máy tự động phương pháp đo quang, bi.

1. Ủ hóa chất và mẫu ở nhiệt độ 37°C.
2. Trộn đều hóa chất
3. Cho vào cuvette theo tỷ lệ:

Huyết tương (μL)	100
R1 (μL)	100

4. Trộn đều và ủ chính xác 5 phút ở nhiệt độ 37°C (Thời gian phản ứng)

5. Cho vào cuvette:

R 2 (μL)	100
----------	-----

6. Trộn đều

7. Bắt đầu tính thời gian trên thiết bị đo và xác định thời gian đông máu

TÍNH TOÁN

Cho phép trả kết quả theo đơn vị là giây hoặc tỷ lệ % APTT, Tỷ lệ % APTT được tính bằng cách chia kết quả giây của mẫu bệnh nhân cho kết quả giây của APTT chuẩn hóa.

$$APTT \text{ ratio} = \frac{APTT \text{ of the patient in seconds}}{APTT \text{ of normal plasma (pool \% in seconds)}}$$

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Huyết tương máu chuẩn được khuyến cáo theo dõi hiệu suất của xét nghiệm: SPINROL H Normal và Pathologic (Ref. 1709104 và 1709106).

Nếu giá trị kiểm chuẩn nằm ngoài dải cho phép, kiểm tra lại thiết bị, hóa chất, và chất hiệu chuẩn.

Mỗi phòng xét nghiệm nên thiết lập kế hoạch kiểm soát chất lượng riêng và phương án hiệu chỉnh nếu giá trị kiểm chuẩn không nằm trong dải cho phép.

GIÁ TRỊ THAM KHẢO

APTT (giây) 24 ~ 36 giây.

Giá trị này chỉ cho mục đích tham khảo, mỗi phòng xét nghiệm nên thiết lập riêng cho mình bảng giá trị tham khảo.

ĐẶC TÍNH HIỆU SUẤT
Độ nhạy với Heparin:

Heparin conc. (units/mL)	APTT (sec)
0.0	28.8
0.1	38.3
0.2	50.1
0.3	63.1
0.4	80.9
0.5	98.0

Độ nhạy với các yếu tố đông máu:

Độ nhạy đầy đủ nên chứng minh hoạt động yếu tố <30-40%

Factor	% actividad	APTT (sec)	% Factor VIII	APTT (sec)
VIII	<1%	82.0	100%	32.5
VIII	20%	44.8	70%	34.0
IX	<1%	83.5	50%	36.9
IX	20%	40.9	40%	38.9
XI	<1%	134.2	30%	40.8
XI	20%	47.8	20%	44.4
XII	<1%	>200	10%	50.6
XII	20%	36.2	5%	56.1
Prekallikrein	<1%	69.5	1%	68.1
			<1%	83.6

Các giá trị này chỉ nên được sử dụng làm nguyên tắc. Mỗi phòng thí nghiệm nên thiết lập sự nhạy cảm của riêng mình với các yếu tố riêng lẻ.

NHIỄU KẾT QUẢ

Không sử dụng natri oxalat, EDTA hoặc heparin làm thuốc chống đông máu.

Thuốc tránh thai, estrogens hoặc thai kỳ can thiệp vào xét nghiệm.

Danh sách thuốc và các chất cản trở khác có xác định đã được báo cáo.

GHI CHÚ

1. Tất cả các thiết bị phòng thí nghiệm phải sạch sẽ và không có một lượng nhỏ các chất tẩy rửa.
2. Luôn tuân theo hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị; kết quả phải được xác nhận bởi phòng thí nghiệm thử nghiệm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Burtis A et al. Tietz Textbook of Clinical Chemistry, 3rd ed AACC 1999.
2. Arkin C et al. One stage PT and APTT; Approved Guideline vol 16 n° 3 NCCLS 96.
3. Brandt A et al; Laboratory Monitoring of Heparin. Effect of Reagents and Instruments in the APTT. Amer.J Clin. Path . 76:530,1981.
4. Wujastyk, J., Triplett D.A.; Selecting Instrumentation and Reagents for the Coagulation Laboratory. Pathologist 37:398 (1983).
5. Young DS. Effects of drugs on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC Press, 1995.
6. Young DS. Effects of disease on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC 2001.

ĐÓNG GÓI

Ref: 1709201

Cont.

R1: 5 x 4 mL

R2: 5 x 4 mL